|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN DÂN TỘC**  Số: /TTr- UBDT  **DỰ THẢO** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**TỜ TRÌNH**

**Ban hành Quyết định phê duyệt “Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030”**

Kính trình: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ được quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định: *“Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 và xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030”* và Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 15/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Ủy ban Dân tộc đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng, hoàn thiện Đề án “Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030” *(gọi tắt là Đề án)*.

Ủy ban Dân tộc xin báo cáo và kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt những nội dung sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Thực hiện Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030 *(Chương trình Mục tiêu quốc gia vùng DTTS&MN)*, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 1227/QĐ-TTg phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn bao gồm 32 dân tộc với gần 30.000 hộ phân bố chủ yếu trên địa bàn 31 tỉnh[[1]](#footnote-1), dân tộc có khó khăn đặc thù bao gồm 14 dân tộc sinh sống tập trung trên địa bàn 11 tỉnh[[2]](#footnote-2) tại các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn.

Trên cơ sở đánh giá, tổng kết các tiêu chí và kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 cho thấy: cơ bản tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 là phù hợp, đã lựa chọn ra được những dân tộc khó khăn nhất, đặc thù nhất để thụ hưởng chính sách đầu tư, hỗ trợ của Đảng, Nhà nước. Nhờ đó, diện mạo đời sống kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số nói chung và các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù nói riêng có bước thay đổi rõ rệt như: Tỷ lệ hộ nghèo vùng DTTS&MN giảm, cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng đồng bộ tạo nên sự kết nối và giao thương giữa các vùng; lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội có bước phát triển tích cực, trình độ dân trí được nâng lên, văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy, quyền bình đẳng giữa các dân tộc được bảo đảm, củng cố niềm tin sắt son của đồng bào đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, tại khu vực “Phên dậu” của Tổ quốc, nơi “lõi nghèo” của vùng dân tộc thiểu số vẫn còn một số dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%[[3]](#footnote-3), có tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi tăng nhanh, tỷ lệ lao động có việc làm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm số lượng lớn. Nhóm dân tộc “yếu thế” này rất cần được sự quan tâm, hỗ trợ của Đảng, Nhà nước. Để đảm bảo việc đầu tư, hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm theo tinh thần của Nghị quyết 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội trong bối cảnh nguồn ngân sách có hạn, việc xây dựng “Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030” là hết sức cần thiết. Tiêu chí có sự kế thừa đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của giai đoạn 2021-2025 và tính liên tục xuyên suốt trong giai đoạn 2026 - 2030, thể hiện chủ trương nhân văn của Đảng, Nhà nước đối với chính sách dân tộc. Giúp người dân ổn định cuộc sống, xóa đói, giảm nghèo trong giai đoạn mới.

**II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**1. Cơ sở chính trị**

Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới.

**2. Cơ sở pháp lý**

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, trong đó có chính sách đầu tư phát triển đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, trong đó giao Chính phủ ban hành tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó quy định nhiệm vụ xây dựng “Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030”.

- Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 15/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó giao Ủy ban Dân tộc chủ trì xây dựng Đề án “Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030”.

**3. Cơ sở thực tiễn**

- Thực hiện Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ các địa phương cơ bản đã đáp ứng được việc lựa chọn ra các dân tộc còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong giai đoạn 2021-2025. Để tiếp tục có chính sách hỗ trợ đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn tiếp theo 2026 - 2030, trong khi đó Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ đã hết hiệu lực giai đoạn 2021-2025, do vậy cần ban hành Quyết định mới thay thế.

- Trên cơ sở kết quả thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù tại các địa phương cho thấy:

***a) Về phạm vi địa bàn***

Việc xác định phạm vi địa bàn của Quyết định 39/2020/QĐ-TTg gồm các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và các dân tộc có khó khăn đặc thù sinh sống tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn được phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

***b) Việc thực hiện các tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021 - 2025***

Tại Điều 3 Quyết định 39/2020/QĐ-TTg quy định: Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 và đáp ứng 01 trong 3 tiêu chí:

**Tiêu chí 1**: Có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn từ 1,5 lần trở lên so với bình quân chung tỷ lệ hộ nghèo của 53 dân tộc thiểu số; (tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của 53 dân tộc DTTS năm 2019 là 22,3%). Như vậy các dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo từ 1,5\*22,3% = **33,45%** sẽ đáp ứng tiêu chí 1.

Năm 2019, trong tổng số 53 dân tộc thiểu số, có 24 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo cao trên 30%, trong đó có 22 dân tộc tỷ lệ hộ nghèo cao hơn 1,5 lần so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của 53 dân tộc thiểu số (≥ 33.45%) và 15 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo rất cao, gấp hơn 2 lần so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của các dân tộc thiểu số (≥ 44,6%) như dân tộc: La Hủ (74,4%), Mảng (66,3%), Xinh Mun (65,3%), Chứt (60,6%), Co (57,1%), Ơ Đu (56,7%), Bru Vân Kiều (56,0%), Cống (54,0%), Lô Lô (53,9%), Mông (52,6%), Khơ Mú (51,6%), Pà Thẻn (50,2%), La Ha (48,8%), Xơ Đăng (44,9%), Hà Nhì (44,8%), Raglay (44,5%), Mnông (42,2%), Phù lá (40,3%), Cơ Tu (38,1%) Tà Ôi (35,4%), La Chí (35,3%), Kháng (35,0%) điều đó phản ánh cuộc sống của các DTTS đang còn gặp rất nhiều khó khăn.

Đây là tiêu chí quan trọng nhất để xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn trong giai đoạn 2021 - 2025, là dân tộc có nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội, có tỷ lệ hộ nghèo cao, trình độ phát triển thấp, đời sống gặp nhiều khó khăn, khả năng tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức thấp phải tập trung giải quyết. Trong đó tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của 53 DTTScó tính tổng hợp để đánh giá mức độ khó khăn của dân tộc liên quan đến nhiều mặt của đời sống: về thu nhập và thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế (tiếp cận các dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế), giáo dục (trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em), nhà ở (chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người), nước sạch và vệ sinh (nguồn nước sinh hoạt, hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh), thông tin (sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin) để trên cơ sở đó tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo đối với nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn.

Theo tiêu chí này có **28/53** dân tộc đáp ứng tiêu chí 1 là: La Hủ, Phù lá, Kháng, Hà Nhì, La Chí, Xinh Mun, Co, Cơ Tu, Khơ Mú, Bru Vân Kiều, Mnông, Tà Ôi, Xơ Đăng, Raglay, Mông, Dao, Tày, Nùng, Sán Chay, Lào, Giẻ Triêng, Mường, Bana, Hrê, Chăm, Ê Đê, Cơ Ho, Mạ.

Năm 2024, bên cạnh một số dân tộc có tỷ lệ nghèo giảm hơn so với năm 2019 ở một số tỉnh như: dân tộc Kháng ở Lai Châu, Điện Biên (giảm 16,77%); dân tộc Xinh Mun ở Sơn La, Điện Biên (giảm 18.19%); dân tộc Co ở Quảng Nam, Quảng Ngãi (giảm 4,07%); dân tộc Khơ Mú ở Lai Châu, Nghệ An, Yên Bái, Sơn La, Điện Biên, Thanh Hóa (giảm 2,74%); dân tộc Mnông ở Đắk Nông, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bình Phước (giảm 17,05%); dân tộc Raglay ở Ninh Thuận, Khánh Hòa (giảm 6,49%);

Tuy nhiên, một số dân tộc có tỷ lệ nghèo cao hơn 50% như: Mông 52,17%, Khơ mú 56,03%, Bru Vân Kiều 54,79%, Xơ Đăng 51,65%, Tà Ôi 52,16%, Xinh Mun 51,40%, Co 56,03%, Dao 51,46%.. Đặc biệt một số dân tộc có tỷ lệ nghèo tăng cao hơn so với năm 2019 như dân tộc: Phù Lá 38,23% (tăng 3,02%), La Chí 47,44% (tăng 4,15%), La Hủ 73,8% (tăng 2,44%), Hà Nhì 47,87% (tăng 7,91%), Tà Ôi 52,16% (tăng 10,14%), Cơ Tu 46,37% (tăng 8,93%).

Nguyên nhân tỷ lệ nghèo tăng: Do năm 2019 việc rà soát hộ nghèo được xác định theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, nhưng đến năm 2023 việc rà soát hộ nghèo thực hiện theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025: thu nhập chuẩn nghèo thay đổi từ 700.000đ/người/tháng ở khu vực nông thôn lên 1.500.000đ/người/tháng; 900.000đ/người/tháng ở khu vực thành thị lên 2.000.000đ/người/tháng.

Như vậy, tính đến thời điểm 30/6/2024, theo báo cáo của 30 tỉnh có dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn tại QĐ 1227/QĐ-TTg, có **19/32** dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn 33,45% (đáp ứng tiêu chí 1) gồm: La Hủ, Phù Lá, La Chí, Kháng, Hà Nhì, Xinh Mun, Co, Tà Ôi, Cơ Tu, Khơ mú, Bru-Vân Kiều, Raglay, Mông, Dao, Gié Triêng, Hrê, Ê Đê, Cơ Ho. Giảm 09 dân tộc so với năm 2019.

**Tiêu chí 2:** Có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của 53 dân tộc thiểu số (tỷ lệ bình quân chung các DTTS năm 2019 là 19,1%). Như vậy các dân tộc có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 1,5\*19,1% = **28,65**% sẽ đáp ứng tiêu chí 2. Tại thời điểm năm 2019, có **4/53** dân tộc đáp ứng tiêu chí 2 gồm: Hrê, Sán Chay, Xtiêng, Khmer.

Đây là tiêu chí về giáo dục phản ánh trình độ dân trí của mỗi dân tộc, tuy nhiên tình trạng không biết đọc, biết viết và không biết giao tiếp bằng tiếng phổ thông ở các dân tộc thiểu số còn khá cao, gần 20% người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi không biết đọc, biết viết chữ phổ thông, điều đó đang là rào cản rất lớn trong tiếp cận văn hóa thông tin, khoa học kỹ thuật khi đồng bào DTTS chủ yếu sinh sống tại những địa bàn hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, kinh tế kém phát triển và trở nên tụt hậu ở phía sau khá xa so với xu thế phát triển chung của cả nước. Bên cạnh đó, tỷ lệ người DTTS tốt nghiệp cao đẳng là 1,7%, đại học trở lên là 3,3%, còn khá thấp so với mức bình quân chung của cả nước.

So sánh tỷ lệ thất học giữa năm 2019 và năm 2024, tỷ lệ này có chiều hướng giảm rõ rệt ở các dân tộc như Phù Lá ở Hà Giang, Điện Biên, Lào Cai giảm 6,13%; La Chí ở Hà Giang, Lào Cai giảm 14,44%; Hà Nhì ở Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai giảm 15,02%; Co ở Quảng Nam, Quảng Ngãi giảm 14,48%; Tà Ôi ở Quảng Trị giảm 5,9%; Cơ Tu ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam giảm 6,28%; Khơ Mú ở Lai Châu, Yên Bái, Sơn La, Điện Biên, Thanh Hóa Nghệ An giảm 5,28%; Mnông ở Đắk Nông, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bình Phước giảm 12,02%; Raglay ở Ninh Thuận, Khánh Hòa giảm 13,63%; Xtiêng ở Bình Phước giảm 13,92%... Điều đó cho thấy vấn đề giáo dục, nhất là công tác xóa mù chữ chuẩn ở cấp độ 1 và cấp độ 2 được quan tâm, chú trọng. Công tác xóa mù chữ đối với đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn có hiệu quả. Theo báo cáo của địa phương, đến năm 2023 có **02/32** dân tộc Sán Chay và Khmer có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 28,65% (đáp ứng tiêu chí 2). Giảm 02 dân tộc so với năm 2019.

Tuy nhiên, một số dân tộc tại một số địa bàn lại có tỷ lệ không biết đọc, biết viết từ 15 tuổi trở lên tăng cao như: dân tộc Chăm ở Phú Yên: năm 2019 22,42%, năm 2024 tỷ lệ này tăng lên 31,31%; dân tộc Bru-Vân Kiều ở Thừa Thiên Huế: năm 2019 là 9,57%, năm 2023 tăng lên 12,64%; dân tộc Dao ở Thanh Hóa: năm 2019 là 6,42%, năm 2023 tăng lên 7,53%; dân tộc Ba Na ở Phú Yên: năm 2019 là 16,72%, đến năm 2023 tăng lên 63,10%.

Tỷ lệ không biết đọc, biết viết từ 15 tuổi trở lên cũng có sự khác biệt giữa các địa phương. Năm 2024 các dân tộc có tỷ lệ thất học ≥28,65% như: Sán Chay ở Đắk Nông, Điện Biên, Cao Bằng là 36,88%; Ba Na ở Phú Yên 63,10%, Chăm ở Phú Yên 31,31%, Xinh Mun ở Sơn La 28,35%, Sán Chỉ ở Cao Bằng 38,69%, Mông 30,98%. Điều này cho thấy, sự tiếp cận với giáo dục còn chưa đồng đều giữa các dân tộc trong vùng, có nhiều nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ thất học cao ở một số dân tộc nói trên, trong đó rất cần sự hỗ trợ của nhà nước để đồng bào dân tộc thiểu số có cơ hội tiếp cận tri thức giáo dục, khoa học tiến bộ kỹ thuật, để phát triển sản xuất và nâng cao năng lực bản thân.

**- Tiêu chí 3*:*** Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5 lần bình quân chung tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 DTTS (tỷ lệ chung các DTTS năm 2019 là 22,13‰). Như vậy có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5\*22,13‰= 33,2‰ là đáp ứng tiêu chí 3.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, phản ánh tình hình cung cấp chất lượng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh có thể thấy vấn đề chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại các vùng DTTS cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Cải thiện điều kiện, chất lượng sống, nâng cao tỷ lệ tiếp cận với chăm sóc y tế là cơ sở cơ bản để khắc phục và giảm thiểu tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi tại các vùng đồng bào DTTS. Theo tiêu chí này có **7/53** dân tộc đáp ứng tiêu chí 3: Giáy, Lào, Gia Rai, Mông, Khơ Mú, Hà Nhì, Phù Lá.

Trên cơ sở báo cáo của các địa phương, so sánh tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi giữa năm 2019 và năm 2023, tỷ lệ này có nhiều thay đổi ở các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, một số tỉnh không còn tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi hoặc đã giảm rõ rệt:

+ Thái Nguyên: dân tộc Mông tỷ lệ giảm từ 21,51 ‰ xuống 17,02 ‰.

+ Yên Bái: dân tộc Khơ mú, Giáy không còn tỷ lệ chết trẻ dưới 1 tuổi, tuy nhiên dân tộc Mông lại có tỷ lệ tăng từ 20,35 ‰ lên 37,05 ‰.

+ Thanh Hóa: cả 3 dân tộc không còn tỷ lệ chết trẻ dưới 1 tuổi.

- Ninh Thuận: dân tộc Raglay có tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi giảm đáng kể, từ 27,66 ‰ xuống còn 2,1 ‰.

+ Quảng Trị: tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi của dân tộc Bru-Vân Kiều giảm xuống còn gần một nửa so với năm 2019 từ 45,61‰ xuống 22,78‰.

+ Thừa Thiên Huế: dân tộc Cơ Tu có tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi nhưng đã giảm so với năm 2019, từ 44,83‰ xuống 38,89‰.

+ Đắc Nông (có 8 dân tộc khó khăn: Mạ, Tày, Nùng, Dao, Ê Đê, Sán Chay, Mông; Mnông) thì có 6 dân tộc Mạ, Tày, Nùng, Dao, Ê Đê, Sán Chay không còn tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi. Dân tộc Mông có tăng nhẹ từ 5,01‰ lên 5,98‰. Còn dân tộc Mnông tỷ lệ này giảm từ 0,83 ‰ xuống 0,12‰.

Theo báo cáo của địa phương, tính đến thời điểm 30/6/2024 một số dân tộc tại một số tỉnh tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lại có chiều hướng tăng so với năm 2019 như: dân tộc La Chí tại Hà Giang tăng từ 8,33‰ (2019) lên 18,2‰ (2023); dân tộc La Hủ tại Lai Châu tăng từ 22,36‰ (2019) lên 42,12‰ (2023). Đặc biệt sự gia tăng mạnh tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi của dân tộc Khơ mú tại Nghệ An từ 3,89‰ (2019) tăng lên 44,95‰ (2023), dân tộc Ê Đê tại Phú Yên từ 22,66‰ (2019) tăng lên 27,59‰ (2023), dân tộc Mông tại Yên Bái từ 20,35‰ (2019) tăng lên 37,05‰ (2023), dân tộc Kháng tại Sơn La từ 28,57‰ (2019) tăng lên 44,25‰ (2023), dân tộc Xơ Đăng ở Quảng Ngãi từ 23,87‰ (2019) tăng lên 32,89‰ (2023), dân tộc Tày ở Gia Lai từ 40,82‰ (2019) tăng lên 95,24 ‰ (2023).

Trong 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn thì có 18 dân tộc: La Chí, Mnông, Dao, Kháng, Khơ mú, La Hủ, Co, Xơ Đăng, Gia Rai, Xinh Mun, Cơ Tu, Xtiêng, Gié Triêng, Mường, Hrê, Cơ Ho, Khmer có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi đến nay tăng hơn so với năm 2019. Sự tăng giảm không đồng đều giữa các địa phương với nhau, giữa dân tộc này với dân tộc khác trong cùng một tỉnh cho thấy vấn đề tiếp cận, chăm sóc sức khỏe đối với bà mẹ mang thai trước, trong và sau sinh, cũng như đối với trẻ em còn bị thiếu hụt và hạn chế.

Tính đến thời điểm 30/6/2024, có **07/32** dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 33,2‰ gồm: La Hủ, Hà Nhì, Co, Khơmú, Bru Vân Kiều, Gia rai, Giẻ Triêng. So với năm 2019, số dân tộc đáp ứng tiêu chí 3 không giảm. Còn lại 25/32 dân tộc đều có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi thấp hơn 33,2‰.

Như vậy, năm 2021 theo 3 tiêu chí, bao gồm 32 dân tộc: La Hủ, Phù Lá, La Chí, Kháng, Hà Nhì, Xinh Mun, Co, Tà Ôi, Cơ Tu, Khơ mú, Bru-Vân Kiều, Mnông, Raglay, Xơ Đăng, Mông, Xtiêng, Gia Rai, Dao, Nùng, Tày, Sán Chay, Lào, Giáy, Gié Triêng, Mường, Ba Na, Hrê, Chăm, Ê Đê, Cơ Ho, Khmer, Mạ.

\* Tuy nhiên kết quả đáp ứng 01 trong 03 tiêu chí gấp 1,5 lần bình quân của 53 DTTS tính đến thời điểm 30/6/2024 có kết quả như sau:

- Có 07/32 dân tộc đáp ứng cả 02 tiêu chí quy định tại Quyết định 39/QĐ-TTg, gồm: La Hủ, Co, Khơ mú, Hà Nhì, Bru-Vân Kiều, Sán Chay, Gié Triêng.

- Có 14/32 dân tộc đáp ứng 01 tiêu chí quy định tại Quyết định 39/QĐ-TTg, gồm: Phù Lá, La Chí, Kháng, Xinh Mun, Tà Ôi, Cơ Tu, Raglay, Mông, Gia Rai, Dao, Hrê, Ê Đê, Cơ Ho, Khmer. Trong đó chủ yếu 12/14 dân tộc là đáp ứng tiêu chí hộ nghèo; còn lại đáp ứng tiêu chí không biết đọc biết viết tiếng Việt có 01 dân tộc Khmer; đáp ứng tiêu chí chết trẻ em dưới 1 tuổi có 01 dân tộc Gia Rai.

- Có 11/32 dân tộc không đáp ứng được tiêu chí nào theo quy định tại Quyết định 39/QĐ-TTg gồm: Mnông, Xơ Đăng, Xtiêng, Nùng, Tày, Lào, Giáy, Mường, Ba Na, Chăm, Mạ.

Như vậy khi áp dụng tiêu chí xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn tại Quyết định số 39/QĐ-TTg (đáp ứng 01 trong 03 tiêu chí) thì có 11 dân tộc đến thời điểm 30/6/2024 sẽ không còn là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, đó là Mnông, Xơ Đăng, Xtiêng, Nùng, Tày, Lào, Giáy, Mường, Ba Na, Chăm, Mạ.

***c) Việc thực hiện tiêu chí xác định dân tộc có khó khăn đặc thù***

Tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg gồm 14 dân tộc có dân số dưới 10.000 người: Brâu, Rơ Măm, Ơ Đu, Si La, Pu Péo, Cống, Mảng, Lự, Bố Y, Cờ Lao, Pà thẻn, Lô Lô, Chứt, La Ha đã được phê duyệt tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Đối với dân tộc Ngái có dân số dưới 10.000 người nhưng là dân tộc phát triển cả về kinh tế, giáo dục, sống chủ yếu ở vùng Trung du Bắc bộ, không còn nằm trong phạm vi địa bàn, thôn đặc biệt khó khăn, nên không thuộc các dân tộc đặc thù cần đầu tư theo Quyết định 1227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tiêu chí này quan tâm đến mức suy giảm số lượng và chất lượng dân số của một số DTTS rất ít người nhằm đầu tư, hỗ trợ để tăng số lượng và chất lượng dân số khắc phục tình trạng suy giảm dân số, mai một bản sắc văn hóa truyền thống, tiếng nói, chữ viết và nguy cơ suy giảm giống nòi.

Theo số liệu báo cáo của 11 tỉnh có 14 dân tộc có khó khăn đặc thù sống tập trung; tính đến 30/6/2024 có đến 64% số dân tộc có khó khăn đặc thù có tỷ lệ hộ nghèo tăng, cụ thể như sau:

* Có 04/14 (chiếm 28,5%) dân tộc có khó khăn đặc thù có tỷ lệ hộ nghèo giảm so với năm 2019 gồm: La Ha, Pà Thẻn, Chứt, Rơ Măm; trong đó có 02 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo giảm trên 10% như La Ha giảm 26%, Chứt giảm 16%; còn lại dân tộc Pà Thẻn và Rơ Măm tỷ lệ hộ nghèo giảm lần lượt là 4% và 5%.
* Có 09/14 (chiếm 64,3%) dân tộc có khó khăn đặc thù có tỷ lệ hộ nghèo tăng so với năm 2019 gồm: Cống, Mảng, Lự, SiLa, Lô Lô, Cờ Lao, Bố Y, Pu Péo, Ơ Đu; trong đó tăng trên 10% có dân tộc Lự tăng 12%; Cờ Lao tăng 10%, còn lại 7/14 dân tộc có tỷ lệ tăng từ 01% đến 6%.

Như vậy hiện nay tỷ lệ nghèo của các dân tộc có khó khăn đặc thù vẫn còn tăng ở phần đông các dân tộc, chỉ có 1/3 số dân tộc có tỷ lệ nghèo giảm nhưng giảm không đáng kể. Riêng dân tộc Brâu có trong danh sách dân tộc có khó khăn đặc thù tại Quyết định 1227/QĐ-TTg nhưng hiện tại sống tập trung tại xã Bờ Y, huyện Sa Thầy, một xã biên giới khu vực I của tỉnh Kon Tum (không phải là xã khu vực III) nên không đáp ứng tiêu chí của dân tộc có khó khăn đặc thù.

Việc thực hiện tiêu chí xác định dân tộc có khó khăn đặc thù được quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ, chủ yếu để triển khai chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù tại Tiểu dự án 1, Dự án 9 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia vùng DTTS&MN, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Trong đó tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng như điện, đường, trường, trạm…tại các thôn, bản đặc biệt khó khăn và có hộ dân tộc có khó khăn đặc thù đạt tỷ lệ từ 15% trở lên trong tổng số hộ dân tộc thiểu số trong thôn.

***d)******Việc thực hiện quy trình thủ tục xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù***

- Ưu điểm: Quy trình thủ tục xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù tại địa phương được thực hiện nghiêm túc qua 4 cấp: xã, huyện, tỉnh, trung ương. Việc triển khai thực hiện cơ bản đáp ứng yêu cầu về quy trình, thủ tục hồ sơ. Kết quả rà soát, thẩm định của các tỉnh và Ủy ban Dân tộc đảm bảo khách quan, đúng đối tượng, địa bàn, đúng theo tiêu chí dựa trên nguồn số liệu, tài liệu có tính pháp lý và điều kiện thực tế của địa phương.

- Hạn chế: Danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và dân tộc có khó khăn đặc thù tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt không gắn với địa bàn chi tiết của từng tỉnh nên trong quá trình rà soát xác định đối tượng các địa phương gặp nhiều lúng túng, hoặc có cách hiểu khác nhau trong công tác tổng hợp, phải điều chỉnh số liệu nhiều lần, ảnh hưởng đến tiến độ chung của công tác báo cáo.

*Nhìn chung:* Việc triển khai thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ là cơ sở pháp lý quan trọng để xác định đối tượng và địa bàn triển khai chính sách được quy định trong thực hiện các chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia vùng DTTS&MN, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Đối tượng được xác định rõ, có số lượng cụ thể, dễ tổng hợp trong quá trình rà soát tại địa phương. Tiêu chí có tính tổng hợp, có thể đo đếm, định lượng để lựa chọn đánh giá sát được mức độ khó khăn của từng dân tộc.

Tuy nhiên, bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 đặt ra 02 vấn đề cần quan tâm điều chỉnh:

*Một là*, vấn đề địa bàn vùng DTTS &MN;

*Hai là*, vấn đề con người (hộ gia đình, cá nhân người DTTS) cần phải hỗ trợ thêm hơn, đặc thù hơn (gồm cả về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, đào tạo nghề, công tác cán bộ,...) so với các dân tộc khác trong cùng một vùng, trên cùng địa bàn (xã, thôn, bản…) vùng đồng bào DTTS&MN và phạm vi cả nước để các dân tộc này sớm hòa nhập với sự phát triển chung. Vì vậy, cần phải xây dựng bộ tiêu chí theo từng nhóm (nhóm các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và nhóm các dân tộc có khó khăn đặc thù) đảm bảo tính khoa học, toàn diện, khả thi trong tổ chức thực hiện, đáp ứng yêu cầu chính sách cho giai đoạn 2026 - 2030.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Ủy ban Dân tộc xây dựng Đề án “*Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030”*, Ủy ban Dân tộc đã thực hiện các bước như sau:

**1.** Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng Đề án “*Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030”* do Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm làm trưởng ban, gồm 34 thành viên đại diện các Bộ ngành: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế , Bộ Văn hóa thể thao và du lịch, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc[[4]](#footnote-4).

**2.** Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập và tổ chức họp với các thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập thông qua Đề cương chi tiết của Đề án[[5]](#footnote-5).

**3.** Ban soạn thảo đã chủ trì phối hợp với các địa phương, đề nghị Ủy ban nhân dân 31 tỉnh thuộc phạm vi của dự thảo Đề án, đánh giá tổng kết thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025[[6]](#footnote-6).

**4.** Ngày …./…./2024 Ban soạn thảo đã có văn bản xin ý kiến các Bộ ngành liên quan về dự thảo Đề án. Ngày …./…./2024 sau khi hoàn thiện các văn bản, Ban soạn thảo đã đăng tải dự thảo Đề án trên cổng thông tin điện tử Chính phủ xin ý kiến của các bộ ngành, địa phương, các nhà khoa học, người dân theo quy định.

**5.** Trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các Bộ ngành và địa phương, những ý kiến góp ý và kết luận tại các cuộc hội thảo đã được cơ quan chủ trì soạn thảo nghiêm túc tiếp thu để hoàn thiện Đề án.

**IV. CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN**

**1. Nội dung chính của Đề án:** Đề án có kết cấu gồm 4 phần:

- Phần thứ nhất: Sự cần thiết xây dựng Đề án.

- Phần thứ hai: Kết quả thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- Phần thứ ba: Xây dựng tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

- Phần thứ tư: Tổ chức thực hiện

**2. Nội dung xây dựng tiêu chí các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030**

**a) Quan điểm:** Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trên địa bàn vùng DTTS&MN là đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho phát triển bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng giới; nâng cao mặt bằng dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nhằm đạt được mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

**b) Mục tiêu****:** Xây dựng tiêu chí làm cơ sở để xác định đối tượng đặc thù, khó khăn nhất và phạm vi thực hiện các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, đặc biệt trong Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030 đảm bảo đầu tư trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả.

**c) Phạm vi:** Vùng đồng bào DTTS&MN.

**d) Thời gian thực hiện:** Giai đoạn 2026 - 2030.

**e) Đối tượng thực hiện:** là các DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống ổn định trên địa bàn các xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

**3. Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.**

1. ***Các tiêu chí xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn***

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là các DTTS sinh sống ổn định trên địa bàn các xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN và đáp ứng được một trong 03 tiêu chí sau:

*(i) Có tỷ lệ bình quân hộ nghèo đa chiều lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn;*

*(ii) Có tỷ lệ bình quân người từ 15 đến 60 tuổi không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn;*

*(iii) Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn so với tỷ suất bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn.*

- So với bộ tiêu chí của giai đoạn 2021 - 2025 (tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg), bộ tiêu chí này kế thừa tiêu chí của giai đoạn I. Việc xác định tỷ lệ không tính các tiêu chí theo tỷ lệ gấp 1,5 lần bình quân của 53 DTTS mà tính các tiêu chí theo tỷ lệ bình quân của 53 DTTS còn gặp nhiều khó khăn đã được xác định ở giai đoạn I.

1. ***Tiêu chí xác định dân tộc có khó khăn đặc thù***

Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc sinh sống ổn định trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN và đáp ứng 01 trong 02 tiêu chí sau:

*(i) Có dân số dưới 10.000 người;*

*(ii) Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn có dân số trên 10.000 người, có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ 60% trở lên.*

So với tiêu chí xác định dân tộc khó khăn đặc thù của giai đoạn 2021 - 2025, ngoài tiêu chí được kế thừa của Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg, tiêu chí giai đoạn 2026 - 2030 được bổ sung thêm: dân tộc còn gặp nhiều khó khăn có số dân trên 10.000 người, có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ 60% trở lên sinh sống tại vùng DTTS&MN. Việc quy định như vậy sẽ không bỏ sót đối tượng thực sự khó khăn tại vùng sâu, vùng xa.

**5. Về quy trình, thủ tục, hồ sơ và thời gian xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030**

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và đề nghị của các địa phương, Ủy ban Dân tộc đề xuất quy trình, thủ tục và thời gianthực hiện như sau:

- Đối với cấp xã: Tổ chức rà soát, tổng hợp và lập hồ sơ báo cáo số liệu theo các tiêu chí xác định DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn **15** ngày làm việc kể ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

- Đối với cấp huyện: Sau khi nhận đủ hồ sơ của cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo rà soát, kiểm tra, tổng hợp và lập hồ sơ (gồm báo cáo của các xã, báo cáo tổng hợp số liệu các dân tộc sinh sống ở các xã trên địa bàn huyện) gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn **30** ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện nhận được văn bản chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Đối với cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ gửi về Ủy ban Dân tộc trong thời hạn **45** ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện của cơ quan trung ương. Trong thời hạn **10** ngày làm việc kể từ ngày có ý kiến thẩm định của Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành phê duyệt danh sách đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- Đối với cấp Trung ương: Ủy ban Dân tộc tổng hợp, thẩm định danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của từng địa phương trong thời hạn **15** ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**6. Tác động của việc ban hành tiêu chí**

- Tác động tích cực: Tiêu chí là cơ sở quan trọng để xác định đối tượng thụ hưởng thực hiện các chính sách ưu tiên đầu tư, hỗ trợ phát triển đối với nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

- Tác động không mong muốn: Do triển khai chính sách trên địa bàn vùng biên giới, nên việc quản lý số người dân tộc di cư tự do, hoặc chặt phá rừng hủy hoại môi trường sống sẽ gặp nhiều khó khăn, phức tạp là điều khó tránh khỏi; Thu hẹp diện đầu tư, hỗ trợ do một số dân tộc phải ra khỏi danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn.

- Dự báo không mong muốn: Sẽ có dân tộc không còn là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo tiêu chí mới. Không tránh khỏi có ý kiến trái chiều của xã hội trong thụ hưởng chính sách, tâm lý trông chờ, ỉ lại hoặc so bì giữa các dân tộc được hỗ trợ và dân tộc không được hỗ trợ sinh sống trên cùng một địa bàn …

**V. TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

Đến nay, Ủy ban Dân tộc đã nhận được ý kiến tham gia của …/… Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố thuộc vùng dân tộc thiểu số (... tham gia trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Dân tộc), trong đó có …Bộ, ngành, cơ quan Trung ương (gồm: ………và …tỉnh nhất trí với nội dung dự thảo Đề án, Tờ trình và Quyết định của Thủ tưởng Chính phủ do Ủy ban Dân tộc dự thảo.

Ủy ban Dân tộc đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình những ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành, địa phương *(có bản tổng hợp ý kiến tham gia kèm theo)* như sau:

**1. Các ý kiến thống nhất**

a) Về sự cần thiết ban hành tiêu chí

Tất cả ý kiến tham gia của các Bộ, ngành và các địa phương đều đồng tình và thống nhất cao với Ủy ban Dân tộc về sự cần thiết ban hành Tiêu chí làm cơ sở xác định đối tượng và thực hiện các chính sách đầu tư, hỗ trợ đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn II (2026 - 2030).

b) Về thể thức và tên gọi của văn bản:

Ý kiến của Hội đồng Dân tộc Quốc hội, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành, địa phương đều thống nhất với Ủy ban Dân tộc về thể thức và tên gọi như trong dự thảo văn bản là ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**2. Tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia**

a) Về phạm vi điều chỉnh:………………………………..

b) Về đối tượng áp dụng

………………………………………

c) Về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

- Ý kiến đề nghị bổ sung tiêu chí mới: “*Tiêu chí có tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi đến 60 tuổi có việc làm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật lớn hơn tỷ lệ bình quân chung tương ứng của 32 dân tộc thiểu số của giai đoạn 2021-2025”*

+ Ưu điểm của tiêu chí mới: Phù hợp với xu thế phát triển chung của xã hội, nhất là trong bối cảnh đòi hỏi nguồn nhân lực có chất lượng, đặc biệt là lực lượng lao động đã qua đào tạo nghề, có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Bổ sung tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi đến 60 tuổi có việc làm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật nhằm đánh giá mức độ khó khăn về lao động, việc làm của đồng bào DTTS ở tuổi lao động, đây là tiêu chí ảnh hưởng đến trình độ tiếp nhận các kiến thức sản xuất, kinh tế, văn hóa, xã hội từ đó khi triển khai các chính sách sẽ thuận lợi hay khó khăn.

+ Hạn chế của tiêu chí mới: do hiện nay chưa có kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024, nên chưa có số liệu để đánh giá cũng như đưa ra kết quả dự kiến số dân tộc đáp ứng tiêu chí.

- Ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch ……………

………………………………..

d) Về trình tự thực hiện

…………………………

Ủy ban Dân tộc tiếp thu các ý kiến tham gia, đã điều chỉnh, bổ sung theo hướng Ủy ban Dân tộc sẽ tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù cho cả giai đoạn 2026 - 2030 và đã được thể hiện cụ thể trong dự thảo Quyết định.

**VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Chủ trương xây dựng Đề án “Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030” đáp ứng yêu cầu thực tiễn được hầu hết các bộ, ngành, địa phương và đồng bào các DTTS đồng tình, ủng hộ. Ủy ban Dân tộc kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt các Tiêu chí đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030:

**1. Tiêu chí đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn**

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là các DTTS sinh sống ổn định trên địa bàn các xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN và đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

*(i) Có tỷ lệ bình quân hộ nghèo đa chiều lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn;*

*(ii) Có tỷ lệ bình quân người từ 15 đến 60 tuổi không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn;*

*(iii) Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn so với tỷ suất bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn.*

**2.Tiêu chí xác định dân tộc có khó khăn đặc thù**

- Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc sinh sống ổn định trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN theo quy định và đáp ứng 01 trong 02 tiêu chí sau:

*(i) Có dân số dưới 10.000 người;*

*(ii) Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn có dân số trên 10.000 người, có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ 60% trở lên.*

Đề án được phê duyệt không chỉ mang tính hiệu quả kinh tế - xã hội, mà ý nghĩa cao nhất là thể hiện tính nhân văn và sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước trước cộng đồng các dân tộc trong đại gia đình 54 dân tộc Việt Nam./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Phó TTg TT Nguyễn Hòa Bình (để b/c);  - Văn phòng Chính phủ (để ph/hợp);  - Bộ Tư pháp (để ph/hợp);  - Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBDT;  - Các TT, PCN UBDT;  - Cổng TTĐT của UBDT;  - Lưu: VT, Vụ DTTS (03b). | **BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM**  **Hầu A Lềnh** |

1. Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước và An Giang. [↑](#footnote-ref-1)
2. Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Cao Bằng, Nghệ An, Hà tĩnh, Quảng Bình, Kon Tum. [↑](#footnote-ref-2)
3. La Hủ, Cống, Mảng, Mông, Xinh Mun, Bru Vân Kiều... [↑](#footnote-ref-3)
4. Quyết định số 149/ QĐ- UBDT ngày 21/3/2024 về việc thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng Đề án Tiêu chí xác định các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030; [↑](#footnote-ref-4)
5. Thông báo số 07/TB-BST ngày 6/5/2024 của Trưởng ban soạn thảo; [↑](#footnote-ref-5)
6. Công văn số 455/UBDT-DTTS ngày 22/3/2024 Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-6)